

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
Mã chứng khoán: HAP
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà Green, Số 7 Lô 28A đường Lê Hồng Phong,
phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng.
Điện thoại: (84 225) 3556 002
Fax: (84 225) 3556 008
Người công bố thông tin: Vũ Xuân Thịnh – Phó Tổng Giám đốc

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên năm 2025 đã kiểm toán, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO: www.hapaco.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 28/08/2025.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Vũ Xuân Thịnh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HAPACO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2025/CV-HAP

“V/v giải trình BCTC hợp nhất Bán niên
năm 2025 sau soát xét”

Hà Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco giải trình nội dung sau:

1. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Chi tiết chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2025 với Quý 2 năm 2024: (đơn vị tính : đồng VN)

Nội dung	Quý 2 Năm 2025	Quý 2 Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-14.329.002.412	5.038.903.724	-19.367.906.136	-384%

Nguyên nhân:

Trong 6 tháng đầu năm tình hình sản xuất kinh doanh của các công ty con khởi sắc hơn, tuy nhiên báo cáo tài chính hợp nhất phải phân bổ lợi thế thương mại khi công ty mua thêm cổ phần Công ty cổ phần Bệnh Viện Quốc tế Green nhằm mục đích kiểm soát từ năm 2024.

Từ nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của Công ty trong Quý 2 năm 2025 giảm so với Quý 2 năm 2024

Trên đây là những giải trình của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco về lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn Hapaco.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - PHỤ TRÁCH**VU XUAN THUY**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
HAPACO**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 08 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch cổ phiếu là HAP.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch	
- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch	
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên	
- Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên	
- Ông Phạm Công Ngữ	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 31/03/2025
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên	
- Bà Lê Thị Mai Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2025
- Ông Đoàn Đức Luyến	Thành viên độc lập	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Khoa Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02/04/2025
- Ông Phạm Đức Phiên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 31/03/2025
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thành viên	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Vũ Xuân Thủy - Phó Tổng Giám đốc phụ trách được ông Vũ Dương Hiền ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 theo Giấy ủy quyền số 80/2022/GUQ-HAP của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 20/10/2022.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, toà nhà Green, số 7 lô 28 A đường Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 43. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Vũ Xuân Thủy

13
C
H
N
I
B
/

Số: BC/BDO/2025.6.16

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025***Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025 từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY BAN KIỂM TOÁN BDO**Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc****Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1**

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		658.292.068.475	390.489.477.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.477.526.503	17.297.445.823
1. Tiền	111		29.477.526.503	16.297.445.823
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.700.000.000	30.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	30.700.000.000	30.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		512.272.988.298	245.926.894.181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	99.344.645.071	104.672.223.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.277.481.262	2.016.278.951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.2	347.918.500.000	79.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	264.164.181.957	262.775.452.003
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(203.431.819.992)	(202.537.060.361)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	73.983.478.925	81.611.740.987
1. Hàng tồn kho	141		74.581.329.479	82.209.748.683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(597.850.554)	(598.007.696)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.858.074.749	15.053.396.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	1.974.083.526	902.294.588
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.536.851.877	13.337.363.971
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	347.139.346	813.738.029
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

52 / 77
HỮU
C
17

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		985.604.772.802	1.283.396.964.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		129.720.000	269.048.220.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2.2	-	268.918.500.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	129.720.000	129.720.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		369.237.883.989	383.613.238.441
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	363.244.607.857	377.095.309.936
Nguyên giá	222		824.146.956.177	823.723.084.934
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(460.902.348.320)	(446.627.774.998)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	4.386.666.667	4.621.666.666
Nguyên giá	225		4.700.000.000	4.700.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(313.333.333)	(78.333.334)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.606.609.465	1.896.261.839
Nguyên giá	228		8.226.094.928	8.226.094.928
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.619.485.463)	(6.329.833.089)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.872.372.687	1.391.770.202
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.872.372.687	1.391.770.202
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.850.000.000	55.850.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	46.000.000.000	46.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	17.450.000.000	17.450.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	9.400.000.000	9.400.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		557.514.796.126	573.493.735.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	286.641.858.799	287.845.911.145
2. Lợi thế thương mại	269	V.12	270.872.937.327	285.647.824.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.643.896.841.277	1.673.886.442.184

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		211.811.156.307	226.453.118.041
I. Nợ ngắn hạn	310		124.325.645.184	130.773.924.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	17.299.297.849	15.928.857.419
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.480.760.627	1.982.451.336
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	52.863.628.094	55.388.118.374
4. Phải trả người lao động	314		9.172.512.819	14.332.350.013
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.027.753.290	3.371.959.326
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	8.668.653.517	8.453.689.371
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	32.198.612.128	29.784.103.448
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.614.426.860	1.532.394.922
12. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		87.485.511.123	95.679.193.832
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		15.000.000	15.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	13.303.535.253	20.445.720.677
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		74.166.975.870	75.218.473.155
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	1.432.085.684.970	1.447.433.324.143
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.432.085.684.970	1.447.433.324.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.926.940.219	29.926.940.219
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(4.464.450.000)	(4.464.450.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.928.249.828	23.928.249.828
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.534.964.211	139.999.043.428
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		139.050.406.666	38.309.274.312
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13.515.442.455)	101.689.769.115
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		146.182.260.712	147.065.820.668
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.643.896.841.277	1.673.886.442.184

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Phạm Đức Phiên

Phạm Đức Phiên



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	285.310.674.500	164.030.331.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	200.000	200.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		285.310.474.500	164.030.131.279
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	242.003.390.067	144.700.382.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.307.084.433	19.329.749.241
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.242.619.744	7.363.779.463
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.774.876.620	(9.203.398.618)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.157.646.010	578.639.437
8. Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	4.086.540.090
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	7.516.032.165	6.580.625.314
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	48.044.433.933	26.483.119.712
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.785.638.541)	6.919.722.386
12. Thu nhập khác	31	VI.8	74.665.540	72.728.373
13. Chi phí khác	32	VI.9	299.164.583	564.235.789
14. Lợi nhuận khác	40		(224.499.043)	(491.507.416)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.010.137.584)	6.428.214.970
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	2.370.362.113	1.389.311.246
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.051.497.285)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(14.329.002.412)	5.038.903.724
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(13.445.442.455)	5.169.198.639
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(883.559.957)	(130.294.915)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(121)	42

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Đức Phiên

Kế toán trưởng



Phạm Đức Phiên

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(13.010.137.584)	6.428.214.970
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		29.574.113.186	3.839.088.199
- Các khoản dự phòng	03		894.759.629	(9.126.889.328)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		434.830.526	(543.737.371)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.300.297.002)	(9.845.500.065)
- Chi phí lãi vay	06		2.157.646.010	578.639.437
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.750.914.765	(8.670.184.158)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.108.477.491	(11.784.582.544)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.628.262.064	7.101.845.564
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8.026.962.714)	(5.151.069.984)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		132.263.407	(755.612.952)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.215.641.626)	(578.639.437)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.567.405.761)	(624.209.674)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(936.604.823)	(10.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.873.302.803	(20.472.453.185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.055.896.166)	(3.344.881.210)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	72.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.100.000.000)	(24.148.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.000.000.000	4.900.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			24.221.712.500
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		170.612.071	18.285.621.725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.985.284.095)	19.986.680.288
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		20.330.441.664	29.363.200.536
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.775.613.888)	(25.718.611.036)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(282.504.520)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.727.676.744)	3.643.479.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12.160.341.964	3.157.706.604
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	17.297.445.823	11.187.241.877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.738.716	130.955
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	29.477.526.503	14.345.079.436

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách


 Phạm Đức Phiên


 Phạm Đức Phiên



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 08 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HAP.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại; in giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ bệnh viện.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong kỳ không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 6 công ty con và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con					
1.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	Số 441A, Tôn Đức Thắng, Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,91%	99,91%
2.	Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Thôn Nước Mát, Xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
3.	Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai, Mai Châu, Hòa Bình	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
4.	Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	Sản xuất giấy	61,54%	61,54%
5.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Xã Đại Bản, An Dương, Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%
6.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	84,81%	84,81%
Công ty liên kết					
1.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương	Số 39 phố Phạm Hồng Thái, phường Quang Trung, Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	46,00%	46,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30/06/2025 là 745 người (tại ngày 31/12/2024 là 859 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green trở thành công ty con từ tháng 8/2024. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 chưa bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 26/03/2016 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng do Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và Công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.2*).

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền, thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Tài sản cố định khác	02 - 09 năm

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê/hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu)(*) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

(*) *Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất ngầm định/ Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê/ Lãi suất biên đi vay của bên thuê.*

TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

10. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối với hoạt động kinh doanh thông thường: Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Đối với hoạt động xã hội hóa chăm sóc sức khỏe y tế: Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giám định tư pháp.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất có thời hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ bằng thời gian sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu là phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu là theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu là là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần là cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái

Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán, tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không phát sinh các khoản giảm trong kỳ.

23. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

24. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Bệnh viện, sản xuất giấy và hoạt động khác. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.127.649.215	1.663.677.648
Tiền gửi ngân hàng	28.349.877.288	14.633.768.175
Cộng	29.477.526.503	16.297.445.823
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	29.477.526.503	17.297.445.823

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	30.700.000.000	30.600.000.000
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (*)	30.700.000.000	30.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	9.400.000.000	9.400.000.000
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (*)	9.400.000.000	9.400.000.000
Cộng	40.100.000.000	40.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất từ 4,75%/năm đến 6,2%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty cổ phần Giấy Hải Phòng với số tiền 15.000.000.000 đồng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 202126060107-2025 ký ngày 26/05/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.2 Phải thu về cho vay**a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho vay bên liên quan	347.918.500.000	(25.000.000.000)	79.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương (1)	322.918.500.000	-	-	-
Vũ Dương Hiền	-	-	37.500.000.000	-
Vũ Văn Cường	-	-	16.500.000.000	-
Cho vay các bên khác	-	-	-	-
Cộng	347.918.500.000	(25.000.000.000)	79.000.000.000	(25.000.000.000)

(1): Cho vay theo hợp đồng số 01/2024/HD- Green ngày 18/12/2024 thời gian cho vay 18 tháng với hạn mức 350.000.000.000 đồng, miễn lãi do hỗ trợ kinh phí cho công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Green có kinh phí hoạt động. Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HĐBL/Green ngày 18/12/2024.

b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho vay bên liên quan	-	-	268.918.500.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương	-	-	268.918.500.000	-
Cộng	-	-	268.918.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Green - Hải Dương	46.000.000.000	-	46.000.000.000	46.000.000.000		46.000.000.000
Cộng	46.000.000.000	-	46.000.000.000	46.000.000.000	-	46.000.000.000

Thông tin chi tiết của các công ty liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại thuyết minh số I.5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các giao dịch với giữa Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VII.2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của công ty liên kết chưa được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Hanfinco	15.000.000.000	(15.000.000.000)	15.000.000.000	(15.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	-	450.000.000	-
Cộng	17.450.000.000	(17.000.000.000)	17.450.000.000	(17.000.000.000)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan	31.861.956.836	33.442.414.297
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	311.953.140	922.559.544
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	12.257.402.677	12.257.402.677
Công ty Cổ phần Bao Bì Ống Giấy Hải Dương	19.292.601.019	20.262.452.076
Phải thu các khách hàng khác	67.482.688.235	71.229.809.291
Công ty Houh Yow Enterprise	25.665.811.973	33.897.507.532
Công ty Cổ phần Công nghệ Tri Việt	3.318.009.480	3.415.437.360
Xuzhou Shuangxing Alumium Industry Co.,Ltd	6.431.591.537	7.697.822.657
Công ty Cổ phần Thiên Tân Paper Core	3.004.586.776	1.130.576.832
Công ty TNHH Công nghiệp Sao Đỏ Việt Nam	2.562.878.448	4.949.423.696
Các đối tượng khác	26.499.810.021	20.139.041.214
Cộng	99.344.645.071	104.672.223.588

Dự phòng phải thu khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	34.109.565.067	15.444.240.216
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	18.665.324.851
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	34.109.565.067	34.109.565.067

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước các nhà cung cấp khác	4.277.481.262	2.016.278.951
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Phòng Cháy Chữa Cháy Bình Dương	1.310.747.281	-
Công ty TNHH Anh Anh HB	1.100.000.000	40.000.000
Trung tâm tư vấn và truyền thông Môi Trường	240.000.000	240.000.000
Các nhà cung cấp còn lại	1.626.733.981	1.736.278.951
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	4.277.481.262	2.016.278.951

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

5. Phải thu khác**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác các bên liên quan	121.052.387.123	(112.009.733.523)	120.257.627.494	(111.114.973.894)
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	12.754.873.668	(12.754.873.668)	11.860.114.039	(11.860.114.039)
Công ty cổ phần Đầu tư Hafinco	49.450.761.791	(49.450.761.791)	49.450.761.791	(49.450.761.791)
Ông Vũ Dương Hiền	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Xuất nhập khẩu Hapaco Hà Nội	663.017.782	(663.017.782)	663.017.782	(663.017.782)
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	49.141.080.282	(49.141.080.282)	49.141.080.282	(49.141.080.282)
Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco	42.653.600	-	142.653.600	-
Phải thu khác các đối tượng khác	143.111.794.834	(32.312.521.400)	142.517.824.509	(32.312.521.400)
Tạm ứng	13.182.321.105	(8.397.819.000)	8.723.857.180	(8.397.819.000)
Ông Bùi Doãn Nhân	7.397.819.000	(7.397.819.000)	7.397.819.000	(7.397.819.000)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Cán bộ công nhân viên khác	4.784.502.105	-	326.038.180	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	596.810.000	-	596.810.000	-
Tiền lãi hợp đồng tiền gửi, cho vay	1.814.772.680	-	685.087.749	-
Ông Khổng Văn Oanh	19.050.000.000	-	19.050.000.000	-
Ông Đỗ Ngọc Đức	19.050.000.000	-	19.050.000.000	-
Bà Đỗ Thị Lan Hương	19.050.000.000	-	19.050.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	45.450.000.000	(13.790.395.409)	45.450.000.000	(13.790.395.409)
Ông Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	(9.471.400.000)	9.471.400.000	(9.471.400.000)
Các đối tượng khác	15.446.491.049	(652.906.991)	20.440.669.580	(652.906.991)
Cộng	264.164.181.957	(144.322.254.923)	262.775.452.003	(143.427.495.294)

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khác các đối tượng khác	129.720.000	129.720.000
Khoản ký quỹ hợp đồng cho vay tài chính	129.720.000	129.720.000
Phải thu khác các bên liên quan	-	-
Cộng	129.720.000	129.720.000

5.3 Dự phòng phải thu khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	143.427.495.294	92.250.292.280
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	894.759.629	61.862.380.781
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	10.685.177.767
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	144.322.254.923	143.427.495.294

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

6. Nợ xấu**6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	61.398.482.959	-	61.398.482.959	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Thiên Phú	1.034.216.620	-	1.034.216.620	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Xuất nhập khẩu Hapaco Hà Nội	25.663.017.782	-	25.663.017.782	-
Ông Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	-	9.471.400.000	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	12.754.873.668	-	11.860.114.039	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	45.450.000.000	31.659.604.591	45.450.000.000	31.659.604.591
Ông Bùi Doãn Nhân	8.397.819.000	-	8.397.819.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Hanfinco	49.450.761.791	-	49.450.761.791	-
Công ty cổ phần Houh Yow Enterprise	25.665.811.973	8.430.437.322	25.189.130.070	7.953.755.421
Các đối tượng khác	4.235.478.112	-	4.235.478.112	-
Cộng	243.521.861.905	40.090.041.913	242.150.420.373	39.613.360.012

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.316.901.433	(234.023.527)	40.242.801.880	(234.180.669)
Công cụ, dụng cụ	1.329.832.681	-	2.245.836.404	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.231.400.848	-	6.026.665.514	-
Thành phẩm	23.884.964.931	(363.827.027)	28.532.636.735	(363.827.027)
Hàng hóa	2.989.459.947	-	3.100.861.200	-
Hàng gửi đi bán	1.828.769.639	-	2.060.946.950	-
Cộng	74.581.329.479	(597.850.554)	82.209.748.683	(598.007.696)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	(598.007.696)	(600.002.073)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	157.142	1.994.377
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	(597.850.554)	(598.007.696)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	551.608.450.118	248.257.630.542	19.797.660.220	3.028.944.132	1.030.399.922	823.723.084.934
Mua trong kỳ		55.041.250	-	-	-	55.041.250
Đầu tư xây dựng cơ bản	368.829.993	-	-	-	-	368.829.993
Phân loại lại	-	310.750.000	(310.750.000)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	551.977.280.111	248.623.421.792	19.486.910.220	3.028.944.132	1.030.399.922	824.146.956.177
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	227.288.222.918	205.285.550.516	11.559.044.480	1.880.403.244	614.553.840	446.627.774.998
Khấu hao trong kỳ	9.341.084.325	3.855.896.347	949.915.874	84.446.576	43.230.201	14.274.573.322
Khấu hao phần tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	(604.072.589)	-	604.072.589	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	236.025.234.654	209.141.446.863	13.113.032.943	1.964.849.820	657.784.041	460.902.348.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	324.320.227.200	42.972.080.026	8.238.615.740	1.148.540.888	415.846.082	377.095.309.936
Tại ngày cuối kỳ	315.952.045.457	39.481.974.929	6.373.877.277	1.064.094.312	372.615.881	363.244.607.857

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 247.536.214.095 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 206.505.207.791 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	4.700.000.000	-	4.700.000.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	4.700.000.000	-	4.700.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	78.333.334	-	78.333.334
Khấu hao trong kỳ	234.999.999	-	234.999.999
Số cuối kỳ	313.333.333	-	313.333.333
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	4.621.666.666	-	4.621.666.666
Số cuối kỳ	4.386.666.667	-	4.386.666.667

Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang là hệ thống chụp cắt lớp vi tính 32 lát cắt- hãng SX SIEMENS Xuất xứ Trung Quốc.

Theo hợp đồng thuê tài chính số 30.0424/HĐCTTC-GR ký ngày 28 tháng 04 năm 2024 với thời gian cho thuê là 60 tháng, công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn thuê với giá thanh lý là 5.000.000 VND.

Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh V.17.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Tiền thuê 60 tháng là 3.372.720.000 VND được quy định trên hợp đồng thuê tài chính.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.845.229.650	2.380.865.278	8.226.094.928
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	5.845.229.650	2.380.865.278	8.226.094.928
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	5.114.576.032	1.215.257.057	6.329.833.089
Tăng trong kỳ	146.130.744	143.521.630	289.652.374
Số cuối kỳ	5.260.706.776	1.358.778.687	6.619.485.463
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	730.653.618	1.165.608.221	1.896.261.839
Số cuối kỳ	584.522.874	1.022.086.591	1.606.609.465

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

11. Chi phí trả trước**11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	543.710.643	453.684.038
Chi phí sửa chữa	165.772.772	419.728.518
Chi phí thuê đất	337.532.498	-
Chi phí khác	927.067.613	28.882.032
Cộng	1.974.083.526	902.294.588

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.151.534.692	1.034.533.978
Chi phí sửa chữa	2.292.852.871	986.505.435
Tiền thuê đất tại Yên Bái (*)	3.071.627.407	3.109.592.437
Lợi thế quyền thuê đất tại Hải Phòng (**)	279.903.842.753	282.506.191.488
Chi phí khác	222.001.076	209.087.807
Cộng	286.641.858.799	287.845.911.145

(*) Tiền thuê đất trả trước cho diện tích 6.841,3 m² tại khu phố 1, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái theo Quyền sử dụng đất số CL589013 cấp ngày 27/11/2027. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 06/06/2023. Chi tiết tại Thuyết minh số V.17.

(**) Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Lô đất số 738 đường Nguyễn Văn Linh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng với diện tích 11.460,1 m² và thời gian sử dụng còn lại 55,083 năm được đánh giá từ giao dịch mua Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green. Hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn mang tên Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco, Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green đang trong quá trình thực hiện chuyển đổi quyền sở hữu.

12. Lợi thế thương mại

	Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	295.497.749.812	295.497.749.812
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	295.497.749.812	295.497.749.812
Giá trị hao mòn		
Số đầu kỳ	9.849.924.994	9.849.924.994
Tăng trong kỳ	14.774.887.491	14.774.887.491
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	24.624.812.485	24.624.812.485
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	285.647.824.818	285.647.824.818
Số cuối kỳ	270.872.937.327	270.872.937.327

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối kỳ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu kỳ
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>17.299.297.849</i>	<i>15.928.857.419</i>
Công ty cổ phần Xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Công ty TNHH hóa chất Thành Phát	1.985.987.484	1.497.360.276
Công ty TNHH GEETECH	1.250.776.003	849.620.403
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và vận tải Tân Tiến	40.357.632	458.175.275
Công ty TNHH Việt Thắng	650.265.408	1.199.990.376
Ông Ngô Văn Cường	433.071.500	2.145.433.925
Các nhà cung cấp khác	11.644.795.222	8.484.232.564
<i>Phải trả các nhà cung cấp là bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	17.299.297.849	15.928.857.419

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Thuế phải nộp*

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	2.073.074.988	6.962.612.191	7.181.827.490	1.853.859.689
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.893.174.308	1.857.278.304	4.539.188.523	23.211.264.088
Thuế thu nhập cá nhân	358.614.277	2.724.284.677	2.547.285.127	535.613.827
Thuế tài nguyên	8.847.766	465.026.705	471.306.765	2.567.706
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	235.269.920	975.823.926	769.908.178	441.185.668
Thuế môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.819.137.116	79.345.796	79.345.796	26.819.137.116
Cộng	55.388.118.374	13.084.371.599	15.608.861.879	52.863.628.094

Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	92.994.870	1.015.380.706	1.015.380.706	92.994.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	717.082.971	513.083.813	28.217.238	232.216.396
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	18.267.892	18.267.892
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	3.660.188	3.221.100	3.221.100	3.660.188
Cộng	813.738.029	1.531.685.619	1.065.086.936	347.139.346

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	175.499.726	233.495.342
Chi phí kiểm toán	440.000.000	390.000.000
Chi phí tiền điện	160.916.220	597.133.057
Cước vận chuyển	174.600.000	205.050.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	76.737.344	1.946.280.927
Cộng	1.027.753.290	3.371.959.326

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

16. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	16.925.000	16.925.000
Các cá nhân liên quan	16.925.000	16.925.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	8.651.728.517	8.436.764.371
Kinh phí công đoàn	603.020.617	670.246.180
Bảo hiểm xã hội	958.572.497	329.869.760
Bảo hiểm y tế	111.637.168	59.792.799
Bảo hiểm thất nghiệp và TNLĐ, bệnh nghề nghiệp	48.241.318	25.431.638
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000	8.000.000
Chi phí hoạt động của HĐQT, BKS	179.101.800	677.101.800
Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	4.831.500.000	4.831.500.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.911.655.117	1.834.822.194
Cộng	8.668.653.517	8.453.689.371

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ			Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay tổ chức và cá nhân khác		15.786.012.600	20.330.441.664	18.675.573.888	17.440.880.376
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái	(1)	900.000.000	7.868.476.864	3.723.059.488	5.045.417.376
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng	(2)	14.886.012.600	12.461.964.800	14.952.514.400	12.395.463.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả		1.678.090.848	422.185.424	782.544.520	1.317.731.752
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng	(3)	1.000.080.000	83.180.000	500.040.000	583.220.000
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	(4)	678.010.848	339.005.424	282.504.520	734.511.752
Vay ngắn hạn bên liên quan		12.320.000.000	6.720.000.000	5.600.000.000	13.440.000.000
Ông Vũ Dương Hiền	(5)	12.320.000.000	6.720.000.000	5.600.000.000	13.440.000.000
Cộng		29.784.103.448	27.472.627.088	25.058.118.408	32.198.612.128

- (1) Khoản Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/783193/HĐTD ngày 20/06/2024. Lãi suất tính theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và ô tô Toyota biển kiểm soát số 21H-5738 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 01/08/2011.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202126060107-2025 ký ngày 26/05/2025. Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng tiền gửi số 030090512559/EA122159 ngày 24/08/2023 giá trị 9.400.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030088241238/EA122029 ngày 22/03/2023 giá trị 3.600.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030080836984/EA105141 ngày 28/12/2021 giá trị 1.076.041.096 VND, hợp đồng tiền gửi số 030084176091/EA115929 ngày 01/08/2022 giá trị 1.000.000.000 VND như Thuyết minh V.2.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ			Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay tổ chức và cá nhân khác		2.625.720.677	-	422.185.424	2.203.535.253
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng	(3)	83.180.000		83.180.000	
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	(4)	2.542.540.677		339.005.424	2.203.535.253
Vay dài hạn bên liên quan		17.820.000.000	-	6.720.000.000	11.100.000.000
Ông Vũ Dương Hiền	(5)	17.820.000.000		6.720.000.000	11.100.000.000
Cộng		20.445.720.677		7.142.185.424	13.303.535.253

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng vay số 202327327316 ngày 23 tháng 01 năm 2024 với số tiền cho vay là 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất 6 tháng đầu là 9,5%, 6 tháng tiếp theo là 9,8% và kể từ hán 13 tiếp theo, lãi suất cơ sở kỳ hạn trung dài hạn cộng biên độ 2,4% và tiền lãi vay trả định kỳ theo lịch trả nợ gốc. Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị.
- (4) Hợp đồng thuê tài chính số 30.0424/HĐCTTC-GR với số tiền 3.372.720.000 đồng thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ. Mục đích thuê tài chính tài sản sử dụng phục vụ hoạt động y tế. Tài sản đảm bảo là tài sản thuê tài chính máy móc thiết bị; Hệ thống chụp cắt lớp vi tính 32 lát cắt. Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn thuê với giá thanh lý là 5.000.000 đồng.
- (5) Khoản vay ông Vũ Dương Hiền theo hợp đồng vay số 01/2023/HĐ-GREEN ngày 08/07/2023 với số tiền cho vay là 50.300.000.000 đồng, thời hạn vay 45 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất là 11%/năm với mục đích vay trả nợ ngân hàng và không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	38.309.274.312	5.520.453.498	1.204.198.187.857
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	65.034.769	141.355.913.366	141.420.948.135
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	101.624.734.347	190.563.805	101.815.298.152
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(1.110.000)	(1.110.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	139.999.043.428	147.065.820.668	1.447.433.324.143
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	139.999.043.428	147.065.820.668	1.447.433.324.143
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(13.445.442.455)	(883.559.957)	(14.329.002.412)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.018.636.762)	-	(1.018.636.762)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2025	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	125.534.964.211	146.182.260.712	1.432.085.684.970

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Vũ Dương Hiền	248.337.440.000	143.683.340.000
Các cổ đông khác	862.640.280.000	967.294.380.000
Cộng	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.097.772	111.097.772
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	111.097.772	111.097.772
- Cổ phiếu phổ thông	111.097.772	111.097.772
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.942.302	110.942.302
- Cổ phiếu phổ thông	110.942.302	110.942.302
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**19.1 Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	138.489,55	263.686,99

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	208.743.715.888	163.896.295.954
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.383.929.572	134.035.325
Cộng	285.310.674.500	164.030.331.279
Trong đó:		
Doanh thu với bên thứ ba	268.881.459.100	150.372.690.979
Doanh thu với bên có liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số VII.2)	16.429.215.400	13.657.640.300
Cộng	285.310.674.500	164.030.331.279

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chiết khấu thương mại	200.000	200.000
Cộng	200.000	200.000

3. Giá vốn hàng bán

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	181.608.062.454	144.700.382.038
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	60.395.327.613	-
Cộng	242.003.390.067	144.700.382.038

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.300.297.002	5.686.232.702
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	891.385.810	1.133.809.390
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.936.932	543.737.371
Cộng	2.242.619.744	7.363.779.463

5. Chi phí tài chính

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí lãi vay	2.157.646.010	578.639.437
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	131.274.515	288.984.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	485.767.458	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(10.125.635.989)
Chi phí tài chính khác	188.637	54.613.434
Cộng	2.774.876.620	(9.203.398.618)

6. Chi phí bán hàng

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí vật liệu, bao bì	22.205.000	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	812.507	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.169.272	81.169.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.285.326.187	6.497.831.044
Chi phí bán hàng khác	1.126.519.199	1.624.998
Cộng	7.516.032.165	6.580.625.314

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	13.862.234.998	7.823.532.162
Chi phí vật liệu quản lý	237.813.315	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.781.028	33.855.340
Chi phí khấu hao TSCĐ, lợi thế thương mại	15.546.151.774	403.269.236
Thuế, phí và lệ phí	868.093.424	62.041.679
Chi phí dự phòng	894.759.629	1.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.670.533.955	16.734.045.221
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.947.065.810	426.376.074
Cộng	48.044.433.933	26.483.119.712

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

8. Thu nhập khác

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	72.727.273
Các thu nhập khác	74.665.540	1.100
Cộng	74.665.540	72.728.373

9. Chi phí khác

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	73.681.944	564.230.562
Chi phí khác	225.482.639	5.227
Cộng	299.164.583	564.235.789

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.382.927.363	110.214.724.315
Chi phí nhân công	67.121.681.669	29.566.830.814
Chi phí công cụ dụng cụ	5.135.726.105	2.695.909.957
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.574.113.186	3.839.088.199
Thuế phí lệ phí	79.425.119	-
Chi phí dự phòng	894.759.629	1.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.896.399.124	36.712.535.453
Các chi phí khác	11.994.981.361	2.614.447.104
Cộng	308.080.013.556	186.643.535.842

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.370.362.113	1.389.311.246
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.370.362.113	1.389.311.246

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.329.002.412)	5.038.903.724
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(13.445.442.455)	5.169.198.639
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	(474.318.381)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	110.942.302	110.942.302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(121)	42

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024. Theo đó: lãi cơ bản trên cổ phiếu đã ghi nhận trong năm trước là 47, được điều chỉnh lại là 42.

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	110.942.302	110.942.302
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110.942.302	110.942.302

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Phó Tổng Giám đốc phụ trách, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo		
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	3.795.289.079	649.635.000
Vũ Dương Hiền	2.936.977.310	194.308.000
Vũ Xuân Thủy	252.116.000	141.135.000
Vũ Xuân Cường	226.347.000	134.784.000
Vũ Xuân Thịnh	201.692.000	122.708.000
Nguyễn Đức Hậu	42.000.000	18.900.000
Phạm Công Ngữ (thu nhập đến 31/3/2025)	73.156.769	18.900.000
Đoàn Đức Luyện	42.000.000	18.900.000
Lê Thị Mai Anh (thu nhập từ 01/04/2025)	21.000.000	-
Ban kiểm soát	349.380.000	216.721.000
Nguyễn Thị Mỹ Trang	153.565.000	98.108.400
Phạm Đức Phiến (thu nhập đến ngày 31/03/2025)	21.000.000	18.900.000
Khoa Thị Thanh Huyền	158.315.000	99.712.600
Nguyễn Thị Thanh Thảo (thu nhập từ 01/04/2025)	16.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo	Số kỳ này	Số kỳ trước
Kế toán trưởng	127.677.000	63.814.000
Cao Thị Thủy Lan (thu nhập đến ngày 16/03/2025)	53.484.000	63.814.000
Phạm Đức Phiên (thu nhập từ ngày 03/04/2025)	74.193.000	
Cộng	4.144.669.079	866.356.000

Các giao dịch khác:**Ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch HĐQT**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Công ty thu lại tiền cho vay	37.500.000.000	-
- Công ty thanh toán gốc vay	5.600.000.000	-
- Công ty thanh toán lãi vay	1.496.399.917	-
- Công ty thu lại tiền ủy quyền gửi tiết kiệm	-	4.900.000.000
- Công ty nhận lãi tiền gửi tiết kiệm ủy quyền	129.928.767	4.544.874.676
- Cổ tức được chia	-	410.000

Ông Vũ Xuân Cường - Thành viên HĐQT

- Công ty thu lại tiền cho vay	16.500.000.000	-
--------------------------------	----------------	---

Ông Vũ Xuân Thịnh - Thành viên HĐQT

- Cổ tức được chia	-	350.000
--------------------	---	---------

Ông Vũ Xuân Thủy - Thành viên HĐQT

- Cổ tức được chia	-	350.000
--------------------	---	---------

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 21/09/2024)
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là Chủ tịch Hội đồng thành viên
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và Xuất nhập khẩu Hapaco Hà Nội	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần Bao bì Ống giấy Hải Dương	Ông Vũ Xuân Anh đại diện pháp luật của công ty là con của ông Vũ Xuân Thủy
Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa quốc tế Green - Hải Dương	Ông Vũ Dương Hiền là Chủ tịch Hội đồng thành viên
Công ty Cổ phần dệt may Hapaco	Ông Nguyễn Văn Hậu là người đại diện theo pháp luật của công ty kiêm Phó Tổng Giám đốc công ty mẹ
Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green (Trở thành công ty con từ ngày 01/09/2024)		
Thanh toán công nợ	-	98.196.200
Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7.930.000.000
Bán hàng	-	81.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

(Tiếp theo)

Công ty TNHH Vida Hải Phòng

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu bán hàng	2.870.362.400	4.400.147.200
Thu tiền bán hàng hoá	3.710.597.796	1.898.191.784
Phải thu tiền chi hộ	894.759.629	2.000.000.000
Chuyển tiền hộ	-	1.168.765.868

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng

Mua dịch vụ	-	50.100.248
-------------	---	------------

Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và Xuất nhập khẩu Hapaco Hà Nội

Chuyển tiền chi hộ	400.000.000	-
Thu tiền chi hộ	500.000.000	-

Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa quốc tế Green - Hải Dương

Công ty cho vay	54.000.000.000	-
-----------------	----------------	---

Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương

Doanh thu bán hàng	13.558.853.000	9.257.493.100
Bù trừ công nợ	-	411.141.960
Thu tiền bán hàng	14.736.182.297	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính:

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2.2; V.3; V.5; V.14.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý tại ngày 30/06/2025 và cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Lĩnh vực bệnh viện	Lĩnh vực sản xuất giấy	Lĩnh vực khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	75.398.957.445	227.110.126.905	-	(17.198.609.850)	285.310.474.500
Thu nhập khác theo bộ phận	67.235.641	1.446.347.962	10.860.923.599	(10.057.221.918)	2.317.285.284
Doanh thu hoạt động tài chính	29.692.104	1.409.225.959	10.860.923.599	(10.057.221.918)	2.242.619.744
Thu nhập khác	37.543.537	37.122.003	-	-	74.665.540
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
Chi phí theo bộ phận	(73.155.989.023)	(218.000.659.955)	(4.097.786.914)	(7.753.823.589)	(303.008.259.482)
Giá vốn theo bộ phận	(55.035.860.324)	(198.908.653.166)	-	11.941.123.423	(242.003.390.067)
Chi phí bán hàng	(1.031.156.839)	(6.484.875.326)	-	-	(7.516.032.165)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.954.439.232)	(9.240.227.494)	(9.074.879.716)	-	(33.269.546.442)
Chi phí do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(14.774.887.491)	(14.774.887.491)
Chi phí tài chính	(1.688.832.062)	(1.143.077.839)	(188.637)	57.221.918	(2.774.876.620)
Dự phòng đầu tư tài chính	-	-	4.977.281.439	(4.977.281.439)	-
Chi phí khác	(103.739.498)	(195.425.085)	-	-	(299.164.583)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(341.961.068)	(2.028.401.045)	-	-	(2.370.362.113)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	2.310.204.063	10.555.814.912	6.763.136.685	(35.009.655.357)	(15.380.499.697)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					1.051.497.285
Lợi nhuận sau thuế thu nhập					(14.329.002.412)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực bệnh viện	Lĩnh vực sản xuất giấy	Lĩnh vực khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	403.802.719.369	197.965.413.518	175.151.393.767	(118.627.458.179)	658.292.068.475
Tài sản dài hạn bộ phận	301.158.796.708	78.538.159.422	1.019.425.634.270	(413.517.817.598)	985.604.772.802
Tổng cộng tài sản	704.961.516.077	276.503.572.940	1.194.577.028.037	(532.145.275.777)	1.643.896.841.277
Nợ phải trả					
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	124.273.601.479	72.183.919.351	46.494.946.907	(118.626.822.553)	124.325.645.184
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	13.303.535.253	15.000.000	-	-	13.318.535.253
Nợ phải trả không phân bổ					74.166.975.870
Tổng cộng nợ phải trả	137.577.136.732	72.198.919.351	46.494.946.907	(118.626.822.553)	211.811.156.307

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Hải Phòng	Yên Bái	Xuất khẩu	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	205.354.174.170	11.686.941.080	57.257.431.350	20.640.067.350	7.570.470.400	(17.198.609.850)	285.310.474.500
Thu nhập khác theo bộ phận	11.993.866.152	58.029.279	284.300.867	37.754.685	556.219	(10.057.221.918)	2.317.285.284
Doanh thu hoạt động tài chính	11.956.322.612	58.029.279	284.300.867	632.685	556.219	(10.057.221.918)	2.242.619.744
Thu nhập khác	37.543.540	-	-	37.122.000	-	-	74.665.540
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí theo bộ phận	(203.354.730.115)	(10.898.883.929)	(53.396.529.861)	(19.383.491.542)	(8.220.800.445)	7.021.063.902	(303.008.259.482)
Giá vốn theo bộ phận	(172.897.137.146)	(9.585.272.184)	(46.960.796.695)	(17.283.652.937)	(7.217.654.528)	11.941.123.423	(242.003.390.067)
Chi phí bán hàng	(3.234.631.040)	(514.438.657)	(2.520.371.743)	(856.657.275)	(389.933.450)	-	(7.516.032.165)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(28.719.802.166)	(537.728.562)	(2.634.475.182)	(833.186.640)	(544.353.892)	-	(33.269.546.442)
Chi phí do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(14.774.887.491)
Chi phí tài chính	(2.623.994.807)	(17.698.372)	(86.709.031)	(57.221.918)	(46.474.410)	57.221.918	(2.774.876.620)
Dự phòng đầu tư tài chính	4.977.281.439	-	-	-	-	(4.977.281.439)	-
Chi phí khác	(108.397.259)	(24.245.566)	(118.785.474)	(25.352.119)	(22.384.165)	-	(299.164.583)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(748.049.136)	(219.500.588)	(1.075.391.736)	(327.420.653)	-	-	(2.370.362.113)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	13.993.310.207	846.086.430	4.145.202.355	1.294.330.493	(649.773.826)	(20.234.767.866)	(15.380.499.697)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							1.051.497.285
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							(14.329.002.412)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Hải Phòng	Yên Bái	Xuất khẩu	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản							
Tài sản ngắn hạn bộ phận	714.627.878.712	5.165.354.043	25.306.442.676	14.393.125.161	17.426.726.062	(118.627.458.179)	658.292.068.475
Tài sản dài hạn bộ phận	1.384.309.327.498	1.513.257.099	7.413.848.829	942.852.778	4.943.304.196	(413.517.817.598)	985.604.772.802
Tổng cộng tài sản	2.098.937.206.210	6.678.611.141	32.720.291.506	15.335.977.939	22.370.030.258	(532.145.275.777)	1.643.896.841.277
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	213.250.771.742	2.112.663.091	10.350.498.137	7.068.910.267	10.169.624.501	(118.626.822.553)	124.325.645.184
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	13.318.535.253	-	-	-	-	-	13.318.535.253
Nợ phải trả không phân bổ							74.166.975.870
Tổng cộng nợ phải trả	226.569.306.995	2.112.663.091	10.350.498.137	7.068.910.267	10.169.624.501	(118.626.822.553)	211.811.156.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Lĩnh vực bệnh viện	Lĩnh vực sản xuất giấy	Lĩnh vực khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	-	184.176.926.479	-	(20.146.795.200)	164.030.131.279
Thu nhập khác theo bộ phận	-	2.293.773.135	6.436.403.244	2.792.871.547	11.523.047.926
Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.221.044.762	6.436.403.244	(1.293.668.543)	7.363.779.463
Thu nhập khác	-	72.728.373	-	-	72.728.373
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	4.086.540.090	4.086.540.090
Chi phí theo bộ phận	-	(181.557.391.012)	(8.576.263.636)	19.619.379.167	(170.514.275.481)
Giá vốn theo bộ phận	-	(164.847.177.238)	-	20.146.795.200	(144.700.382.038)
Chi phí bán hàng	-	(6.580.625.314)	-	-	(6.580.625.314)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(7.872.653.277)	(18.610.466.435)	-	(26.483.119.712)
Chi phí tài chính	-	(867.623.937)	(54.613.434)	-	(922.237.371)
Dự phòng đầu tư tài chính	-	-	10.653.052.022	(527.416.033)	10.125.635.989
Chi phí khác	-	-	(564.235.789)	-	(564.235.789)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.389.311.246)	-	-	(1.389.311.246)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	-	4.913.308.602	(2.139.860.392)	2.265.455.514	5.038.903.724
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập					5.038.903.724

	Lĩnh vực bệnh viện	Lĩnh vực sản xuất giấy	Lĩnh vực khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	-	258.292.606.299	565.144.343.326	(29.992.187.614)	793.444.762.011
Tài sản dài hạn bộ phận	-	42.105.745.815	628.261.177.703	(183.962.894.005)	486.404.029.513
Tổng cộng tài sản	-	300.398.352.114	1.193.405.521.029	(213.955.081.619)	1.279.848.791.524
Nợ phải trả					
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	-	76.303.814.991	23.702.326.940	(29.991.551.988)	70.014.589.943
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	-	598.220.000	-	-	598.220.000
Tổng cộng nợ phải trả	-	76.902.034.991	23.702.326.940	(29.991.551.988)	70.612.809.943

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Hải Phòng	Yên Bái	Xuất khẩu	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	99.224.878.099	2.448.808.980	55.021.632.000	15.677.873.800	11.803.733.600	(20.146.795.200)	164.030.131.279
Thu nhập khác theo bộ phận	8.395.987.579	14.211.319	319.310.306	180.268	486.907	2.792.871.547	11.523.047.926
Doanh thu hoạt động tài chính	8.323.259.206	14.211.319	319.310.306	180.268	486.907	(1.293.668.543)	7.363.779.463
Thu nhập khác	72.728.373	-	-	-	-	-	72.728.373
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	4.086.540.090	4.086.540.090
Chi phí theo bộ phận	(107.944.117.801)	(2.303.931.676)	(51.766.422.714)	(15.973.045.717)	(12.146.136.740)	19.619.379.167	(170.514.275.481)
Giá vốn theo bộ phận	(92.929.700.786)	(2.004.923.934)	(45.048.097.979)	(14.424.791.922)	(10.439.662.617)	20.146.795.200	(144.700.382.038)
Chi phí bán hàng	(1.703.354.299)	(133.788.109)	(3.006.049.134)	(1.026.540.775)	(710.892.997)	-	(6.580.625.314)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.920.898.811)	(97.318.366)	(2.186.620.249)	(512.666.361)	(765.615.925)	-	(26.483.119.712)
Chi phí do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí tài chính	(685.447.579)	(7.219.146)	(162.205.063)	-	(67.365.583)	-	(922.237.371)
Dự phòng đầu tư tài chính	10.653.052.022	-	-	-	-	(527.416.033)	10.125.635.989
Chi phí khác	(5.227)	(16.727.972)	(375.856.313)	(9.046.659)	(162.599.618)	-	(564.235.789)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(357.763.121)	(43.954.149)	(987.593.976)	-	-	-	(1.389.311.246)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	(323.252.123)	159.088.623	3.574.519.592	(294.991.649)	(341.916.233)	2.265.455.514	5.038.903.724
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							5.038.903.724

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Hải Phòng	Yên Bái	Xuất khẩu	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản							
Tài sản ngắn hạn bộ phận	761.218.076.275	1.251.871.944	28.127.974.861	13.929.461.960	18.909.564.585	(29.992.187.614)	793.444.762.011
Tài sản dài hạn bộ phận	653.991.778.090	442.876.207	9.950.866.680	-	5.981.402.541	(183.962.894.005)	486.404.029.513
Tổng cộng tài sản	1.415.209.854.365	1.694.748.151	38.078.841.541	13.929.461.960	24.890.967.126	(213.955.081.619)	1.279.848.791.524
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	67.652.906.543	538.301.763	12.094.957.886	8.975.863.276	10.744.112.463	(29.991.551.988)	70.014.589.943
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	15.000.000	-	-	-	583.220.000	-	598.220.000
Tổng cộng nợ phải trả	67.667.906.543	538.301.763	12.094.957.886	8.975.863.276	11.327.332.463	(29.991.551.988)	70.612.809.943

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green trở thành công ty con từ tháng 8/2024. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 chưa bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green.

Người lập biểu



Phạm Đức Phiên

Kế toán trưởng



Phạm Đức Phiên

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

